

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chờ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

- Sản xuất bột thô, sản xuất gạo mầm.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Sản xuất thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy
- Cho thuê mặt bằng
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Sản xuất máy móc, thiết bị phụ vụ sản xuất, chế biến thực phẩm
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa
- Mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy. Mua bán thủy hải sản, thịt và các sản phẩm từ thịt
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu) và không cồn
- Sản xuất bao bì giấy, giấy nhãn, bìa nhãn, bìa cứng, thùng đựng hàng hóa các loại bằng giấy
- Sản xuất đồ nhựa dùng để gói hàng như: túi, hộp, thùng, bình lớn, chai lọ, bao tải
- Bán buôn các sản phẩm: giấy nhãn, bìa nhãn, bìa cứng, thùng đựng hàng hóa các loại bằng giấy,
- Buôn bán gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì

Mã chứng khoán niêm yết: SGC

Trụ sở chính: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà TRƯƠNG THỊ LỆ KHANH	Chủ tịch	03/02/2021	
Ông LÊ ĐÌNH BỬU TRÍ	Chủ tịch		03/02/2021
Ông PHẠM THÀNH ĐỒ	Thành viên	03/02/2021	
Bà NGUYỄN NGÔ VI TÂM	Thành viên	03/02/2021	
Ông NGUYỄN VĂN KIỆM	Thành viên		
Ông MAI HOÀNG TÂM	Thành viên		03/02/2021
Ông PHẠM THANH HÙNG	Thành viên		
Ông NGUYỄN NGỌC VŨ CHƯƠNG	Thành viên		03/02/2021
Bà NGUYỄN THANH HẰNG	Thành viên		
Bà TRẦN THỊ THANH THÚY	Thành viên		
Ban Kiểm soát			
Bà HUỖNH THỊ BÉ NGỌC	Trưởng ban		
Ông PHẠM THANH TÙNG	Thành viên	03/02/2021	
Bà HỒNG LỆ VÂN	Thành viên		03/02/2021
Ông NGUYỄN TRỌNG LIÊM	Thành viên		
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông NGUYỄN VĂN KIỆM	Tổng Giám đốc		
Bà NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG	Kế toán trưởng		

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Văn Kiệm - Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5/5
CÓ
1
EM
HI
TH
40
7/7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Sa Đéc, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN KIÊM



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720289-R/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TH
AN
PH
MI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Tp. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2021



ĐÀU NGUYỄN LÝ HÀNG

GCNĐKHNT: 1169-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐOÀN NGUYỄN MINH TÂM

GCNĐKHNT: 4277-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

11/01/2021
SA GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.937.212.922	109.363.575.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.928.118.695	22.972.560.685
1. Tiền	111		22.928.118.695	22.972.560.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.660.509.968	44.358.620.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	37.099.038.475	40.567.669.688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.727.496.230	4.049.206.656
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	746.319.183	683.857.574
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2.4	(912.343.920)	(944.690.227)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.576.400
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	45.329.942.400	40.195.942.309
1. Hàng tồn kho	141		45.329.942.400	40.195.942.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.018.641.859	1.836.452.744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	725.606.435	20.134.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.293.035.424	1.816.317.752
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.190.355.344	68.010.481.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.8	71.388.475.794	61.202.781.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221		71.388.475.794	61.202.781.333
- Nguyên giá	222		156.104.276.493	133.955.717.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.715.800.699)	(72.752.936.060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	6.244.280.382	202.795.294
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.244.280.382	202.795.294
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.557.599.168	6.604.905.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.638.773.673	5.792.460.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	918.825.495	812.445.199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		210.127.568.266	177.374.057.658

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.535.105.853	57.273.341.553
I. Nợ ngắn hạn	310		87.304.642.832	52.858.950.140
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	26.231.276.268	7.543.606.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.797.605.463	2.018.872.783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.025.095.530	2.879.698.233
4. Phải trả người lao động	314		13.817.142.919	11.825.852.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	610.317.256	1.388.606.326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10.244.120.934	927.247.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	27.863.896.610	25.154.906.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.715.187.852	1.120.160.562
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.230.463.021	4.414.391.413
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	3.730.463.021	3.914.391.413
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		500.000.000	500.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.592.462.413	120.100.716.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	118.592.462.413	120.100.716.105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.475.800.000	71.475.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.475.800.000	71.475.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.962.558.817	15.962.558.817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		291.290	291.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.153.812.306	32.662.065.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		283.418.815	21.323.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.870.393.491	32.640.742.694
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210.127.568.266	177.374.057.658

Tp. Sa Đéc, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN SANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG

Tổng Giám đốc




NGUYỄN VĂN KIỆM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	311.553.888.024	319.155.485.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	273.768.244	250.925.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	311.280.119.780	318.904.559.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	244.709.285.154	251.379.985.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.570.834.626	67.524.573.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	560.947.123	450.805.745
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	762.759.714	1.322.889.669
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>410.791.218</i>	<i>1.006.224.037</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	15.986.569.194	15.524.130.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	12.280.326.646	10.267.154.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		38.102.126.195	40.861.204.255
11. Thu nhập khác	31	VI.8	657.998.411	639.803.508
12. Chi phí khác	32		47.034.971	532.224.015
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		610.963.440	107.579.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.713.089.635	40.968.783.748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.949.076.440	8.304.517.468
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(106.380.296)	23.523.585
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.870.393.491	32.640.742.695
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	4.319	3.503
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	4.319	3.503

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN SANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG

Tp. Sa Đéc, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc




NGUYỄN VĂN KIỆM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.713.089.635	40.968.783.748
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.848.605.764	11.211.488.110
- Các khoản dự phòng	03	VI.7b	(32.346.307)	(135.965.405)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.744.810	67.683.726
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.508.965)	(12.543.665)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	410.791.218	1.006.224.037
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.957.376.155	53.105.670.551
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(10.764.713.164)	(1.318.758.464)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(5.134.000.091)	(3.705.110.380)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		19.925.226.913	5.775.523.564
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(551.785.113)	990.553.536
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(410.791.218)	(1.006.224.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(8.785.387.346)	(7.670.449.624)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.650.469
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.074.642.227)	(4.584.815.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.161.283.909	41.594.039.620
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(28.190.044.188)	(5.185.667.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	336.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.508.965	7.680.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.177.535.223)	(4.841.624.226)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	40.267.794.105	98.805.518.607
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(37.589.587.190)	(107.352.802.002)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.724.676.000)	(10.721.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.046.469.085)	(19.268.653.395)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(62.720.399)	17.483.761.999
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.972.560.685	5.626.216.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.278.409	(137.417.961)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	22.928.118.695	22.972.560.685

Tp. Sa Đéc, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN VĂN SANG

NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG

NGUYỄN VĂN KIÊM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Tên tiếng Anh: SA GIANG IMPORT EXPORT CORPORATION.

Mã chứng khoán niêm yết: SGC

Trụ sở chính: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

- Sản xuất thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy...
- Mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 521 nhân viên. (Ngày 01 tháng 01 năm 2020: 509 nhân viên)**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư đã được sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.035 VND/USD; 27.934 VND/EUR; 17.513 VND/AUD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.215 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	07 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí hoạt động kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất trả tiền một lần và một số chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng đối với chi phí thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện, tiền nước, thù lao hội đồng quản trị và một số chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ước tính hợp lý dựa trên các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, và chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (gọi tắt là dự phòng hoàn nguyên môi trường).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ căn cứ vào kết quả kinh doanh hàng quý và đơn giá lương sản phẩm đã được đăng ký với cơ quan chức năng. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2020 công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ phải trả, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	22.928.118.695	22.972.560.685
Tiền mặt	855.340.498	551.050.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.072.778.197	22.421.510.638
Cộng	22.928.118.695	22.972.560.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	37.099.038.475	(905.782.920)	40.567.669.688	(938.129.227)
Khách hàng trong nước	22.917.125.404	(225.562.595)	24.020.502.347	(222.998.257)
- Công ty CP TM & SX Hợp Phát	10.021.985.809	-	10.921.711.180	-
- Công ty TNHH TM TP Phong Phú	3.810.743.110	-	3.777.566.846	-
- Công ty TNHH Thực Phẩm Pepsico Việt Nam	2.203.410.000	-	2.937.880.000	-
- Khách hàng khác	6.880.986.485	(225.562.595)	6.383.344.321	(222.998.257)
Khách hàng nước ngoài	14.181.913.071	(680.220.325)	16.547.167.341	(715.130.970)
- Empire Bespoke Foods Ltd	3.705.778.199	-	1.179.945.152	-
- Kwan Yick (UK) Ltd	1.824.372.000	-	1.831.104.000	-
- Phan Box Sunshine Ltd	1.886.566.500	-	1.159.699.200	-
- Manon SAS	1.354.458.000	-	2.000.666.080	-
- Khách hàng khác	5.410.738.372	(680.220.325)	10.375.752.909	(715.130.970)
Cộng	37.099.038.475	(905.782.920)	40.567.669.688	(938.129.227)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH TM TP Phong Phú	3.810.743.110	-	3.777.566.846	-
- Cửa hàng Sa Giang	488.374.000	-	80.000	-
Cộng	4.299.117.110	-	3.777.646.846	-
3. Trả trước cho người bán				
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	17.727.496.230	-	4.049.206.656	-
Nhà cung cấp trong nước	17.727.496.230	-	4.049.206.656	-
- Công ty TNHH XNK TM Công Nghệ DV Hùng Duy	3.788.840.000	-	2.752.860.000	-
- Công ty TNHH SX Tỉnh Bột Khoai Mì Bình Minh	3.421.440.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Dương Thịnh Phát Đồng Tháp	2.941.949.007	-	-	-
- Công ty CP Tư Vấn Và Giám Sát Môi Trường Phố Xanh	2.706.945.986	-	-	-
- Công ty TNHH Năng Lượng Đình Việt	2.399.760.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	2.468.561.237	-	1.296.346.656	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	17.727.496.230	-	4.049.206.656	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	746.319.183	(6.561.000)	683.857.574	(6.561.000)
Phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội	266.112.849	-	235.670.441	-
Tạm ứng	472.314.170	(6.561.000)	431.171.912	(6.561.000)
Phải thu ngắn hạn khác	7.892.164	-	17.015.221	-
Cộng	746.319.183	(6.561.000)	683.857.574	(6.561.000)

5. Nợ xấu (xem trang 35)

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	479.600.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.494.281.876	-	15.428.812.930	-
Công cụ, dụng cụ	284.342.457	-	480.192.453	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.771.879.391	-	602.084.070	-
Thành phẩm	21.060.320.042	-	22.430.838.605	-
Hàng gửi bán	3.239.518.634	-	1.254.014.251	-
Cộng	45.329.942.400	-	40.195.942.309	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	6.244.280.382	-	202.795.294	-
- Giàn sấy vông SG3	1.924.120.901	-	-	-
- Giàn tráng sấy dẻo	2.804.328.889	-	-	-
- Nhà xưởng, cơ điện SG3	1.394.622.998	-	-	-
- Công trình khác	121.207.594	-	202.795.294	-
Cộng	6.244.280.382	-	202.795.294	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	69.035.319.108	62.031.757.485	2.888.640.800	133.955.717.393
<i>Mua trong năm</i>	15.119.780.909	4.752.205.091	-	19.871.986.000
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	1.036.839.799	993.601.892	246.131.409	2.276.573.100
Số dư cuối năm	85.191.939.816	67.777.564.468	3.134.772.209	156.104.276.493
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	36.680.673.470	33.774.126.983	2.298.135.607	72.752.936.060
<i>Khấu hao trong năm</i>	4.728.446.017	7.005.720.981	228.697.641	11.962.864.639
Số dư cuối năm	41.409.119.487	40.779.847.964	2.526.833.248	84.715.800.699
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	32.354.645.638	28.257.630.502	590.505.193	61.202.781.333
Số dư cuối năm	43.782.820.329	26.997.716.504	607.938.961	71.388.475.794

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.372.305.884 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.831.332.129 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	725.606.435	20.134.992
Chi phí sửa chữa, công cụ, phụ tùng thay thế	544.762.685	18.374.992
Các khoản khác	180.843.750	1.760.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.638.773.673	5.792.460.003
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	5.638.773.673	5.792.460.003
Cộng	6.364.380.108	5.812.594.995

(*) Đây là chi phí tiền thuê đất khu công nghiệp trả trước có thời hạn sử dụng đến 16/04/2052 và được cấp quyền sử dụng đất sau ngày có hiệu lực của luật đất đai năm 2003. Trong đó giá trị đã được cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 5.638.773.673 VND.

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	27.863.896.610	27.863.896.610	25.154.906.280	25.154.906.280
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	27.863.896.610	27.863.896.610	25.154.906.280	25.154.906.280
Cộng	27.863.896.610	27.863.896.610	25.154.906.280	25.154.906.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp theo hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
52/2019/VCB.ĐT - CRC ký ngày 20/09/2019 và hợp đồng sửa đổi ký ngày 29/10/2019	- Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 20/09/2020 - Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản vay tối đa là 5 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn theo từng kế ước nhận nợ.	Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ	9.960.651.115	- Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 51, Phường An Hòa, TP.Sa Đéc, Đồng Tháp, thời hạn sử dụng đến 16/04/2052 - Quyền sở hữu công trình xây dựng là xưởng bánh phồng tôm, nhà kho và xưởng thực phẩm.
59/2020/VCB.ĐT - CRC ký ngày 09/11/2020	- Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/11/2021 - Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản vay tối đa là 5 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn theo từng kế ước nhận nợ.	Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ	6.729.285.620	- Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 51, Phường An Hòa, TP.Sa Đéc, Đồng Tháp, thời hạn sử dụng đến 16/04/2052 - Quyền sở hữu công trình xây dựng là xưởng bánh phồng tôm, nhà kho và xưởng thực phẩm.
48/2020/VCB.ĐT - CRC ký ngày 22/09/2020	- Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 22/11/2020 - Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản vay tối đa là 5 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn theo từng kế ước nhận nợ.	Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ	11.173.959.875	Công trình xây dựng nhà máy bánh phồng tôm tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, KCN Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán		31/12/2020	01/01/2020	
Ngắn hạn		26.231.276.268	7.543.606.267	
Nhà cung cấp trong nước		26.231.276.268	7.520.496.267	
- Công ty CP Công Nghệ Sinh Học Tân Việt Đồng Tháp		18.700.000.000	-	
- Công ty TNHH SX TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài		786.090.635	912.500.691	
- Công ty CP Đông Hải Bến Tre		400.011.580	836.116.975	
- Nhà cung cấp trong nước khác		6.345.174.053	5.771.878.601	
Nhà cung cấp nước ngoài		-	23.110.000	
Cộng		26.231.276.268	7.543.606.267	
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc		205.467.350	586.686.254	
Cộng		205.467.350	586.686.254	
12. Người mua trả tiền trước		31/12/2020	01/01/2020	
Ngắn hạn		1.797.605.463	2.018.872.783	
Khách hàng trong nước		81.489.868	427.515.505	
Khách hàng nước ngoài		1.716.115.595	1.591.357.278	
- Loewenzahn Cash & Carry GMBH		353.277.000	-	
- Hoka Trade S.R.O		332.747.995	111.680.693	
- Asia Express Food		242.250.203	-	
- Amitrading		212.474.880	-	
- Khách hàng nước ngoài khác		575.365.517	1.479.676.585	
Cộng		1.797.605.463	2.018.872.783	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	-	13.905.993.922	13.905.993.922	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.827.345.633	7.949.076.440	8.785.387.346	1.991.034.727
Thuế thu nhập cá nhân	52.352.600	927.977.500	946.269.297	34.060.803
Tiền thuê đất	-	135.399.447	135.399.447	-
Các loại thuế khác	-	34.043.945	34.043.945	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	48.091.770	48.091.770	-
Cộng	2.879.698.233	23.000.583.024	23.855.185.727	2.025.095.530
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020	
Ngắn hạn		610.317.256	1.388.606.326	
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		341.263.054	583.097.628	
Các khoản trích trước khác		269.054.202	805.508.698	
Cộng		610.317.256	1.388.606.326	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác ngắn hạn khác		31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn		131.656.059	108.643.289
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.049.096.186	798.423.922
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		9.053.971.183	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.397.506	20.179.971
Cộng		10.244.120.934	927.247.182
16. Dự phòng phải trả		31/12/2020	01/01/2020
Dài hạn			
Chi phí hoàn nguyên môi trường		2.009.779.151	2.009.779.151
Trợ cấp thôi việc		1.720.683.870	1.904.612.262
Cộng		3.730.463.021	3.914.391.413
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/12/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		918.825.495	812.445.199
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí hoàn nguyên		401.955.830	401.955.830
- Dự phòng trợ cấp mất việc		344.136.774	380.922.452
- Lãi chưa thực hiện		172.732.891	29.566.917
Cộng		918.825.495	812.445.199
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang số 36			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	49,89%	35.657.590.000	35.657.590.000
Trần Thị Thanh Thúy	21,08%	15.069.730.000	15.069.730.000
Phạm Thanh Hoa	4,90%	3.500.000.000	3.500.000.000
Phạm Thanh Hùng	3,33%	2.380.580.000	2.380.580.000
Phạm Hồng Thịnh	3,27%	2.338.390.000	2.338.390.000
Các cổ đông khác	17,53%	12.529.510.000	12.529.510.000
Cộng	100,00%	71.475.800.000	71.475.800.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		71.475.800.000	71.475.800.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>71.475.800.000</i>	<i>71.475.800.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>		<i>71.475.800.000</i>	<i>71.475.800.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		15.724.676.000	10.721.370.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (t.t)

d. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.147.580	7.147.580
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.147.580	7.147.580
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.147.580	7.147.580
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
đ. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	15.962.558.817	15.962.558.817
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	291.290	291.290
Cộng	15.962.850.107	15.962.850.107

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
USD	540.347,63	230.420,49
EUR	725,85	725,85
AUD	100,00	100,00
Cộng	541.173,48	231.246,34
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
Cửa hàng tạp hóa Hải Yến	29.380.825	29.380.825
Các khách hàng khác	330.400.345	330.400.345
Cộng	359.781.170	359.781.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	310.747.194.447	318.677.047.977
Doanh thu khác	806.693.577	478.437.256
Cộng	311.553.888.024	319.155.485.233
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	26.429.487.106	27.320.931.872
Cửa hàng Sa Giang	9.302.692.833	10.397.208.553
Cộng	35.732.179.939	37.718.140.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	217.907.190	198.826.771
Hàng bán bị trả lại	55.861.054	7.430.400
Giảm giá hàng bán	-	44.668.651
Cộng	273.768.244	250.925.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	310.473.426.203	318.426.122.155
Doanh thu khác	806.693.577	478.437.256
Cộng	311.280.119.780	318.904.559.411
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	243.964.103.930	251.287.363.149
Giá vốn khác	745.181.224	92.622.319
Cộng	244.709.285.154	251.379.985.468
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	12.508.965	7.680.029
Lãi chênh lệch tỷ giá	548.438.158	443.085.810
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	39.906
Cộng	560.947.123	450.805.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	410.791.218	1.006.224.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá	351.968.496	316.588.180
Chi phí tài chính khác	-	77.452
Cộng	762.759.714	1.322.889.669
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.007.196.018	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	7.715.785.261	7.184.301.145
Chi phí dịch vụ kiểm nghiệm hàng hóa	4.171.022.271	3.958.360.144
Chi phí quảng cáo	347.499.999	310.304.546
Chi phí bằng tiền khác	1.745.065.645	4.071.165.052
Cộng	15.986.569.194	15.524.130.887
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.810.992.179	4.854.570.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.961.541	332.231.819
Thuế, phí, lệ phí	221.333.387	39.988.143
Dự phòng phải thu khó đòi	(32.346.307)	1.709.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.717.667	-
Chi phí bằng tiền khác	3.725.668.179	5.038.654.504
Cộng	12.280.326.646	10.267.154.877
8. Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản	-	4.863.636
Nhập hàng thừa do kiểm kê	333.110.245	473.575.124
Cho thuê mặt bằng, điện nước	28.022.235	28.691.605
Tiền hỗ trợ	138.871.150	43.477.500
Các khoản thu nhập khác	157.994.781	89.195.643
Cộng	657.998.411	639.803.508
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.978.503.455	168.258.046.569
Chi phí nhân công	60.675.081.290	56.022.251.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.848.605.764	11.211.488.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.893.627.898	20.760.074.153
Chi phí khác bằng tiền	33.431.337.190	21.058.694.231
Cộng	277.827.155.597	277.310.554.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.713.089.635	40.968.783.748
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.032.292.564	553.803.591
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.476.764.270	951.709.738
- Các khoản điều chỉnh giảm	(444.471.706)	(397.906.147)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	39.745.382.199	41.522.587.339
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.949.076.440	8.304.517.468
6. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của những năm trước vào năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.949.076.440	8.304.517.468

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.785.679	27.534.993
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(143.165.975)	(4.011.408)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(106.380.296)	23.523.585

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.870.393.491	32.640.742.695
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(7.600.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.600.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.870.393.491	25.040.742.695
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4.319	3.503

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.870.393.491	25.040.742.695
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	30.870.393.491	25.040.742.695
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.147.580	7.147.580
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	7.147.580	7.147.580
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	4.319	3.503

(*) Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2020 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và nợ phải thu của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	1%	(12.353.108)
	-1%	12.353.108
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	1%	(32.805.151)
	-1%	32.805.151

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	27.863.896.610	-	-	27.863.896.610
Phải trả người bán	26.231.276.268	-	-	26.231.276.268
Chi phí phải trả	610.317.256	-	-	610.317.256
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.058.493.692	-	-	1.058.493.692
	55.763.983.826	-	-	55.763.983.826
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	25.154.906.280	-	-	25.154.906.280
Phải trả người bán	7.543.606.267	-	-	7.543.606.267
Chi phí phải trả	1.388.606.326	-	-	1.388.606.326
Các khoản phải trả, phải nộp khác	818.603.893	-	-	818.603.893
	34.905.722.766	-	-	34.905.722.766

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng tiếp cận với các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sở hữu công trình xây dựng là Nhà máy bánh phồng tôm và quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất kinh doanh (đất thuê) làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.10 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang số 37

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	40.267.794.105	98.805.518.607

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.589.587.190	107.352.802.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.429.487.106	3.810.743.110
		Thu tiền bán hàng	29.039.259.562	
Cửa hàng Sa Giang	Công ty có cùng thành viên chủ chốt	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.302.692.833	488.374.000
		Thu tiền bán hàng	9.744.668.119	
Cty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty có Giám đốc là bên liên quan của một thành viên HĐQT	Mua hàng	1.453.049.100	(205.467.350)
		Thanh toán tiền hàng	1.979.572.914	
			Năm 2020	Năm 2019
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	1.906.566.784	1.742.957.176
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao và thưởng	1.618.727.333	836.097.628

4. Trình bày doanh thu, giá vốn theo bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bán hàng thông kê các loại, sản phẩm từ gạo như phở, hủ tiếu, bún gạo, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận chính: xuất khẩu và bán hàng trong nước. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

a. Năm 2020

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Hoạt động xuất khẩu</u>	<u>Tiêu thụ nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
1. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	173.752.617.732	137.527.502.048	311.280.119.780
2. Giá vốn hàng bán	147.172.772.651	97.536.512.503	244.709.285.154
3. Lợi nhuận gộp	26.579.845.081	39.990.989.545	66.570.834.626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày doanh thu, giá vốn theo bộ phận (t.t)

b. Năm 2019

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Hoạt động xuất khẩu</u>	<u>Tiêu thụ nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
1. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	178.505.299.084	140.399.260.327	318.904.559.411
2. Giá vốn hàng bán	152.495.125.653	98.884.859.815	251.379.985.468
3. Lợi nhuận gộp	26.010.173.431	41.514.400.512	67.524.573.943

5. Thông tin so sánh

Công ty trình bày lại thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 do điều chỉnh lại số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 24 tháng 06 năm 2020.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Chênh lệch</u>
	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số trình bày lại</u>	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.567	3.503	(1.064)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.567	3.503	(1.064)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Sa Đéc, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN VĂN SANG

NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG

NGUYỄN VĂN KIỆM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	912.343.920	-		947.254.565	2.564.338	
<i>Công ty TNHH Giải Pháp Hàng Hóa Sài Gòn</i>	8.547.792	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	8.547.792	2.564.338	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm</i>
<i>Trần Văn Hùng</i>	147.011.700	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	147.011.700	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Hoo Hing Co.,Ltd</i>	677.505.420	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	712.403.100	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Đối tượng khác</i>	79.279.008	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	79.291.973	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	14.342.693.304	101.781.343.411
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	32.640.742.694	32.640.742.694
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(10.721.370.000)	(10.721.370.000)
- Trích lập các quỹ năm 2018	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Số dư cuối năm trước	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	32.662.065.998	120.100.716.105
Số dư đầu năm nay	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	32.662.065.998	120.100.716.105
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	30.870.393.491	30.870.393.491
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(24.778.647.183)	(24.778.647.183)
- Trích lập các quỹ năm 2019	-	-	-	(7.600.000.000)	(7.600.000.000)
Số dư cuối năm nay	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	31.153.812.306	118.592.462.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	37.099.038.475	(905.782.920)	40.567.669.688	(938.129.227)	36.193.255.555	39.629.540.461
- Tiền và các khoản tương đương tiền	22.928.118.695	-	22.972.560.685	-	22.928.118.695	22.972.560.685
TỔNG CỘNG	60.027.157.170	(905.782.920)	63.540.230.373	(938.129.227)	59.121.374.250	62.602.101.146
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	27.863.896.610	-	25.154.906.280	-	27.863.896.610	25.154.906.280
- Phải trả người bán	26.231.276.268	-	7.543.606.267	-	26.231.276.268	7.543.606.267
- Phải trả khác	1.058.493.692	-	818.603.893	-	1.058.493.692	818.603.893
- Chi phí phải trả	610.317.256	-	1.388.606.326	-	610.317.256	1.388.606.326
TỔNG CỘNG	55.763.983.826	-	34.905.722.766	-	55.763.983.826	34.905.722.766

